



dǐ huǐ

诋毁

verb · to slander; to defame

Example Sentences

Bù yào dǐ huǐ bié rén

不要诋毁别人。

Don't slander others.

Tā zài wǎng shàng dǐ huǐ jìng zhēng duì shǒu

他在网上诋毁竞争对手。

He slandered his competitors online.

Zhè xiē yáo yán chún cuì shì wèi le dǐ huǐ tā de míng yù

这些谣言纯粹是为了诋毁她的名誉。

These rumors are purely to defame her reputation.

Trace each character, then write the word on your own.

诋	诋	诋	诋	诋	诋	诋	诋	诋	诋
毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁	毁
毁	毁	毁	毁	毁					